

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ CHƠN THÀNH
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **01/2024/KDTM-ST**

Ngày: 11 – 4 – 2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lương Thị Thu An

2. Bà Hồ Thị Xuân Thiều

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hạnh là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chơn Thành tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 09/2023/TLST-KDTM ngày 02 tháng 10 năm 2023 về “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2024/QĐXXST-KDTM ngày 28 tháng 02 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2024/QĐST-KDTM ngày 28/3/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần G (sau đây gọi tắt là Công ty G); Trụ sở: Lầu 3, Cao Ốc Đ, số A, đường Đ, phường A, quận D, TP Hồ Chí Minh; Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Minh T – Giám đốc ;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vương Đức T1, sinh năm 1986; Địa chỉ: KM A, quốc lộ A, KP C, phường B, TP D, tỉnh Bình Dương (Văn bản ủy quyền ngày 12/7/2023) (Có mặt)

Bị đơn: Công ty TNHH MTV S (sau đây gọi tắt là Công ty S1); Trụ sở: Lô A, khu công nghiệp C, khu phố B, phường T, thị xã C, tỉnh Bình Phước; Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tấn H – Tổng giám đốc (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty Cổ phần G – anh Vương Đức T1 trình bày:

Năm 2021 Công ty G và Công ty S có ký với nhau Hợp đồng dịch vụ kê khai hải quan và vận chuyển hàng hóa, theo đó thì Công ty G cung cấp dịch vụ khai báo hải quan và vận chuyển nội địa cho cả hàng nhập, xuất vận chuyển bằng đường biển/ đường hàng không tại Việt Nam cho Công ty S và thời hạn thanh toán là vào ngày 10 – 15 tây của tháng kế tiếp

tháng chốt công nợ (chốt công nợ vào ngày 1 – 5 hàng tháng). Sau khi ký kết hợp đồng thì Công ty G đã thực hiện dịch vụ kê khai hải quan và vận chuyển, chi hộ cho Công ty S với tổng giá trị là 2.954.806.000 đồng nhưng đến nay phía Công ty S mới chi thanh toán được số tiền là 928.238.000 đồng và còn nợ lại số tiền là 2.026.568.000 đồng chưa thanh toán. Đối với số tiền còn nợ chưa thanh toán, Công ty G đã rất nhiều lần nhắc nhở và yêu cầu phía Công ty S nghiêm túc thực hiện việc thanh toán số tiền còn nợ là 2.026.568.000 đồng cho Công ty G. Việc Công ty S cố tình chây ỳ và không thanh toán số tiền còn nợ đã làm ảnh hưởng và gây ra cho Công ty G rất nhiều khó khăn và thiệt hại nghiêm trọng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty G khởi kiện Công ty S yêu cầu: Buộc Công ty S có nghĩa vụ trả cho Công ty G tổng số tiền là: 2.310.287.520 đồng, trong đó bao gồm: Tiền nợ gốc là 2.026.568.000 đồng; Tiền lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tạm tính từ ngày 01/05/2022 cho tới ngày xét xử sơ thẩm (tạm tính đến ngày 30/07/2023) với lãi suất 1%/ tháng là: 283.719.520 đồng

Đối với bị đơn Công ty TNHH MTV S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia làm việc và tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên không thể ghi nhận ý kiến của công ty TNHH MTV S

Tại phiên tòa:

- Đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn trình bày: Trong quá trình Công ty G khởi kiện thì phía Công ty S đã thanh toán được số tiền nợ gốc 700.000.000 đồng của hóa đơn 4119 ngày 31/03/2022 và 1 phần của hóa đơn 5890 ngày 29/04/2022. Vì vậy, nay Công ty G rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu trả nợ gốc đối với số tiền 700.000.000 đồng, chỉ yêu cầu Công ty S trả số tiền nợ gốc còn lại là 1.326.568.000 đồng.

Về yêu cầu tính lãi chậm thanh toán: Tiền lãi chậm thanh toán được tính từ ngày 01/06/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là: 286.726.842 đồng, chi tiết cụ thể (*Có nộp bảng chi tiết kèm theo*)

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chơn Thành phát biểu ý kiến.

+ Việc chấp hành theo quy định pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc thu thập chứng cứ, giải quyết vụ án từ khi, nhận đơn, thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử mở phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về phiên tòa dân sự sơ thẩm. Việc tuân thủ pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 234 BLTTDS, bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định tại điều 71, điều 234 BLTTDS.

+ Quan điểm về giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 165, Điều 184, Điều 147, 217, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 và 8 Điều 3, Điều 50, Điều 55 của Luật thương mại; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty G. Buộc công ty S phải trả cho Công ty G số tiền 1.326.568.000 đồng và tiền lãi suất chậm trả (01%/01 tháng) là 286.726.842 đồng. Đình chỉ giải quyết đối với số tiền 700 triệu đồng do Công ty G rút một phần yêu cầu khởi kiện. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện và yêu cầu tại phiên tòa của nguyên đơn - Công ty cổ phần G, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án kinh doanh thương mại về việc “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*” theo quy định tại 24 Luật kinh doanh thương mại.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận và bị đơn có địa chỉ tại Khu công nghiệp C, phường T, thị xã C, Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước theo quy định tại khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Bị đơn Công ty TNHH MTV S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ bằng hình thức đạt các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, đại diện hợp pháp của Công ty TNHH MTV S không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng như không có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227 và 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc là **700.000.000** đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của đại diện nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về yêu cầu thanh toán khoản nợ gốc: Năm 2021, công ty G và Công ty S1 ký kết Hợp đồng dịch vụ kê khai hải quan và vận chuyển hàng hóa có công ty G cung cấp dịch vụ khai báo hải quan và vận chuyển nội địa cho hàng nhập, xuất vận chuyển bằng đường biển/ đường hàng không tại Việt Nam cho Công ty S1, hợp đồng không ghi ngày tháng năm, tuy nhiên nội dung của Hợp đồng được xác định có hiệu lực từ ngày 08/12/2021 đến ngày 31/5/2022. Như vậy, việc các bên giao kết hợp đồng trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, nội dung và hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 74 Luật thương mại nên Hợp đồng dịch vụ kê khai hải quan và vận chuyển hàng hóa có giá trị pháp lý và làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia giao kết hợp đồng.

Quá trình thực hiện Hợp đồng, trong thời gian từ tháng 4 năm 2022 đến tháng 6 năm 2022, công ty G đã thực hiện dịch vụ kê khai hải quan và vận chuyển, chi hộ cho Công ty S1 với tổng giá trị là: 2.954.806.000 đồng, phía nguyên đơn trình bày công ty S1 mới chỉ thanh toán được số tiền là 1.628.238.000 đồng, trong đó trả trước thời điểm công ty G khởi kiện là 928.238.000 đồng và trả trong quá trình Tòa án đang giải quyết vụ án là 700.000.000 đồng, số tiền còn nợ lại là 1.326.568.000 đồng. Bị đơn không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và Tòa án thu thập, ý kiến trình bày của nguyên đơn là phù hợp với các tài liệu chứng cứ thể hiện ở các hóa đơn giá trị gia tăng mà công ty G đã xuất cho công ty S1 và đã được Công ty S1 thực hiện kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng theo kết quả thu thập chứng cứ của Cục thuế tỉnh B tại công văn số 5020/CT-TTKT2 ngày 22/11/2023 đối với: Hóa đơn giá trị gia tăng số 425, xuất ngày 17/01/2022; Hóa đơn giá trị gia tăng số 3238, xuất ngày 17/03/2022; Hóa đơn giá trị gia

tăng số 4119, xuất ngày 31/3/2022; Hóa đơn giá trị gia tăng số 5890, xuất ngày 29/4/2022; Hóa đơn giá trị gia tăng số 7630, xuất ngày 31/5/2022; Hóa đơn giá trị gia tăng số 8193, xuất ngày 14/6/2022; Hóa đơn giá trị gia tăng số 8347, xuất ngày 17/6/2022 ; Hóa đơn giá trị gia tăng số 9208, xuất ngày 30/6/2022 và các biên lai thu tiền phí cơ sở hạ tầng của tháng 4, tháng 5 năm 2022 với tổng số tiền là 124.000.000 đồng.

Theo nội dung thỏa thuận tại Hợp đồng có nội dung “ Theo quy chế của bên b thì hàng tháng bên B chỉ thanh toán cho nhà cung ứng từ ngày 10 đến ngày 15 của tháng kế tiếp chốt công nợ bao gồm tất cả các khoản chi hộ và phí dịch...” và “ Hàng tháng bên A gửi hồ sơ để đối chiếu công nợ với phòng kế toán của bên B từ ngày 01 đến ngày 5 hàng tháng” . Như vậy, phía công ty S1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng giữa các bên và theo quy định tại Điều 50 Luật Thương mại. Do đó, công ty G khởi kiện yêu cầu công ty S1 thanh toán số tiền nợ gốc 1.326.568.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ chấp nhận.

[2.2]. Về yêu cầu thanh toán tiền lãi: Hợp đồng dịch vụ kê khai hải quan và vận chuyển hàng hóa giữa hai bên không có thỏa thuận về tiền lãi chậm thanh toán. Công ty G yêu cầu Công ty S1 phải trả tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán với mức lãi suất 12%/năm trên số dư nợ quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 286.726.842 đồng (cụ thể tại Bảng tính lãi nợ quá hạn đến ngày 11/4/2024). Qua xác minh lãi suất nợ quá hạn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần N, Ngân hàng thương mại cổ phần S2, Ngân hàng N1 cho thấy mức lãi suất mà Công ty G yêu cầu thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường, có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định Điều 306 của Luật thương mại nên có cơ sở được chấp nhận.

[2.3]. Như vậy, từ những nhận định nêu tại mục [2.1] và mục [2.2], thì yêu cầu khởi kiện của Công ty G được chấp nhận, buộc Công ty S1 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty G tổng số tiền: 1.613.294.842 đồng (bao gồm nợ gốc là 1.326.568.000 đồng + nợ lãi chậm thanh toán là 286.726.842 đồng)

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty G được chấp nhận không phải chịu án phí nên được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 39.102.875 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0012451 ngày 21/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Bị đơn Công ty S phải chịu án theo mức án phí theo mức án phí có giá ngạch đối với yêu cầu của nguyên đơn chấp nhận với mức án phí là: 36.000.000đồng + (3% x 813.294.842 đồng) = 60.399.000 đồng.

[4] Quan điểm của vị đại diện Viện Kiểm sát về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 24, 34, 35, 37, 50 và Điều 306 của Luật thương mại Căn cứ Khoản 1 Điều 30; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm b Khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 244, 266, 267, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần G đối với bị đơn Công ty TNHH MTV S về việc yêu cầu thanh toán số tiền nợ là 700.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần G đối với bị đơn Công ty TNHH MTV S về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”.

Buộc Công ty TNHH MTV S có trách nhiệm thanh toán cho công ty Cổ phần G số tiền 1.613.294.842 đồng (bao gồm nợ gốc là 1.326.568.000 đồng + nợ lãi chậm thanh toán là 286.726.842 đồng)

Kể từ ngày án có hiệu lực, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến thi hành xong tất cả các khoản tiền. Hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Nguyên đơn Công ty Cổ phần G được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0012451 ngày 21/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Bị đơn Công ty TNHH MTV S phải chịu án phí là 60.399.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

5. Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh BP;
- VKSND thị xã Chơn Thành;
- Chi cục THADS thị xã Chơn Thành;
- Dương sự;
- Lưu HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Chu Thị Thu Hà